

Bản án số: 11/2024/HNGĐ - ST

Ngày 19/02/2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Là và ông Hà Huy Khoa

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Thề - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa:

Bà Đào Thị Kim Cúc - Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp về hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXX-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị H, sinh năm 1982

Bị đơn: Anh Chu Văn H, sinh năm: 1979

Đều cư trú tại: Thôn M, xã H, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

(Có mặt chị H vắng mặt anh H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 18/12/2023 và trong quá trình tố tụng chị H trình bày:

Chị H và anh H kết hôn từ năm 1998 có đăng ký tại UBND xã Đ (nay là xã H). Khi kết hôn chị và anh H đều chưa đủ tuổi kết hôn nên anh chị đã khai tăng tuổi để đăng ký. Lúc đó chị và anh H đến nhà cán bộ xã kê khai còn mọi thủ tục do gia đình làm cho anh chị. Sau đó vợ chồng chị đã được UBND xã Đ cấp 01 giấy chứng nhận kết hôn nhưng khi vợ chồng mâu thuẫn anh H đã đốt giấy chứng nhận kết hôn nên chị không còn để cung cấp cho Tòa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh H chơi bời rượu chè, mỗi khi uống rượu anh lại đập phá tài sản của gia đình, anh H sống không có trách nhiệm với vợ con. Quá trình chung sống đã có lần chị làm đơn xin ly hôn anh H nhưng được Tòa án hòa giải động viên, vì các con chị đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên sau khi chị rút đơn anh H vẫn không thay đổi tính nết, kinh tế gia đình khó khăn chị phải xin phép gia đình chồng đi xuất khẩu lao động lấy tiền nuôi con ăn học. Năm 2022 chị về nước nhưng anh H vẫn không thay đổi nên chị đã không về

chung sống với anh H. Vợ chồng đã ly thân nhiều năm không còn quan tâm đến nhau. Nay chị H xác định vợ chồng không còn đã tình cảm, chị xin được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là Chu Tuấn N, sinh ngày 02/8/1999 và Chu Tuấn Đ, sinh ngày 25/12/2007. Hiện cháu N đã trưởng thành trên 18 tuổi. Cháu Đ đang ở với chị. Ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi dạy cháu Đ không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Chị và anh H không có nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Trong quá trình tố tụng anh H trình bày: Anh H kết hôn với chị H vào năm 1998 lúc đó chị H, chưa đủ tuổi nên đã kê khai tăng độ tuổi để kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn nay bị thất lạc anh không tìm được để nộp cho Tòa án. Sau khi kết hôn anh và chị H chung sống không có mâu thuẫn lớn, đến năm 2012 chị H đi lao động tại Malaixia. Năm 2022 chị về nước nhưng không về chung sống cùng anh, chị tự động đón con thứ hai ra ở riêng. Vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay chị H xin ly hôn anh đồng ý ly hôn, do công việc bận mải nên anh không về tham gia giải quyết vụ án được anh xin được vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Chu Tuấn N, sinh ngày 02/8/1999 và Chu Tuấn Đ, sinh ngày 25/12/2007. Hiện con Ngọc đã trên 18 tuổi đã tự lập về kinh tế. Con Đ đang ở với chị H. Ly hôn anh không muốn làm xáo cuộc sống của con anh đồng ý để chị Hoài trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ anh không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh và chị H không có nợ chung, anh H không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản.

Tại biên bản xác minh ngày 31/01/2024 tại UBND xã H, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình cung cấp. Anh H và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998, có làm đám cưới theo phong tục. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn từ năm 1998 – 2005 UBND xã Đ (nay là xã H) thì không có trường hợp nào đăng ký kết hôn có tên là anh Chu Văn H và Đào Thị H, ở địa chỉ: Thôn M, xã Đ, (nay là xã H), huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình làm thủ tục đăng ký kết hôn. Chị H, anh H có tổ chức đám cưới và về chung sống từ năm 1998 hiện có hai con chung. Thời gian đầu về chung sống không có mâu thuẫn lớn. từ năm 2022 vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. chị H anh H sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Chính quyền xã H đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết việc yêu cầu ly hôn của chị Hoài.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi nghị án đúng quy định của pháp luật việc chấp hành pháp luật của chị H, anh H đã tuân thủ quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 11, khoản 3 Điều 17, Điều 87 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, Nghị quyết 35/QH -10 ngày 09/6/2000 Quốc Hội 10. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa

anh Chu Văn H và chị Đào Thị H. Về con chung: Con chung Chu Tuấn N đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết, đề nghị HĐXX giao con Chu Tuấn Đ cho chị H nuôi dưỡng. Chấp nhận tự nguyện của chị H không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết. Về án phí: Buộc chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị H chung sống như vợ chồng từ 1998. Mặc dù anh H, chị H chỉ khẳng định có đăng ký kết hôn trước khi về chung sống nhưng đều xác định lúc đó anh chị đều chưa đủ tuổi kết hôn chị H, anh H đã khai tăng độ tuổi để đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ (nay là xã H) cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Tuy nhiên trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa các đương sự đều không cung cấp được tài liệu chứng minh anh chị thực hiện việc đăng ký kết hôn. Mặt khác các đương sự đều xác định khi về chung sống chị H, anh H đều chưa đủ độ tuổi đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Theo xác minh tại UBND xã H tại sổ đăng ký kết hôn từ năm 1998 – 2005 được lưu trữ tại xã H không thể hiện việc anh H, chị H đăng ký kết hôn. Do vậy việc anh H, chị H trình bày có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã H) là không có căn cứ chấp nhận.

Anh H, chị H chung sống như vợ chồng từ năm 1998, thời điểm luật hôn nhân gia đình năm 1986 đang có hiệu lực. Tuy nhiên cho đến thời điểm Luật hôn nhân gia đình năm 2000 có hiệu lực pháp luật theo hướng dẫn của Nghị quyết 35/QH10/2000 ngày 09/6/2000 Quốc Hội 10 từ ngày 01/01/2000 đến ngày 01/01/2003 chị H, anh H vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy việc chị H anh H chung sống như vợ chồng và không đăng ký kết hôn trong thời hạn luật định là vi phạm luật Hôn nhân gia đình. Nay chị H không muốn tiếp tục chung sống cùng anh H, anh H cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Do vậy cần áp dụng khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, Khoản 3, Nghị quyết 35/QH-10 ngày 09/6/2000 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Chu Văn H và chị Đào Thị H.

[2] Về con chung: Anh H và chị H có 02 con chung là Chu Tuấn N, sinh ngày 02/8/1999 và Chu Tuấn Đ, sinh ngày 25/12/2007. Hiện cháu N đã trên 18 tuổi đã tự lập về kinh tế. Cháu Đ đang ở với chị H. Chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ không yêu cầu anh H cấp dưỡng, cháu Đ cũng có nguyện vọng ở với chị H. Do vậy cần áp dụng khoản 2 Điều 17 Luật hôn nhân gia đình năm 2000, Nghị quyết

35/QH-10 ngày 09/6/2000 Quốc hội 10 giao cháu Đ cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chấp nhận tự nguyện của chị H không yêu cầu anh H cấp dưỡng như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

[3]Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4]Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 35, Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án, lệ phí Tòa án. Khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000, Nghị quyết 35/QH-10 ngày 09/6/2000 Quốc Hội 10 Tuyên xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đào Thị H và anh Chu Văn H.

2/ Về con chung: Giao con chung Chu Tuấn Đ, sinh ngày 25/12/2007 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận tự nguyện của chị H không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

3/ Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003092 ngày 04/01/2024 tại Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng thành tiền án phí.

5/Về quyền kháng cáo: Chị Đào Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án ngày 19/02/2024. Anh Chu Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng ;
- Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng;
- UBND xã H, huyện Đông Hưng
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Hà Thị Nhung

